TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/DS-PT
Ngày 02 - 10 - 2019
V/v tranh chấp về chia thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc: "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1980. (Có mặt).

Cư trú tại: Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1992. (Có mặt).

Cư trú tại: Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955 (chết)
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc X, sinh năm 1960. (Có mặt).
3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993. (Có mặt).
4. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1997. (Có mặt).
5. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977. (Có mặt).
6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1961 (Có mặt).
7. Ông Lâm Văn T1, 61 tuổi. (Vắng mặt).

8. Cụ Nguyễn Văn M (chết) và Cụ Huỳnh Thị B (chết)

Cùng cư trú tại: Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

9. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977 và ông Trần Văn S, sinh năm 1977. (Có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp Z, xã V1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

10. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1955.

Cư trú tại: ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

11. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990.

Cư trú tại: ấp M1, xã V2, huyện V3, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

-Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Văn M, cụ Huỳnh Thị B gồm:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969 (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị G, 56 tuổi (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1947 (Có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1961 (Có mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977.

Cư trú tại: ấp Z, xã V1, huyện G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn P trình bày:* Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị C. Ông Nguyễn Văn Đ có 03 người vợ và 06 người con. Cụ thể: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H2 có chung 01 người con là Nguyễn Thị H1, sau đó ông Đ chung sống với bà Nguyễn Thị C (đã chết) có 01 người con là anh Nguyễn Văn P (là nguyên đơn trong vụ án). Sau cùng ông Đ chung sống với bà Nguyễn Thị Ngọc X có với nhau 04 người con là: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn N. Ông Đ và bà H2 cũng như bà C do sống không hợp nên tự chia tay, riêng ông Đ và bà X đã ly hôn với nhau vào năm 2013 (Theo quyết định thuận tình ly hôn và hòa giải thành số: 63/2013/QĐST-HNGĐ, ngày 24/12/2013). Đến ngày 20/12/2014 ông Nguyễn Văn Đ chết không để lại di chúc. Do đó anh Nguyễn Văn P yêu cầu chia thừa kế phần đất mà ông Đ chết để lại khoảng 14 công tầm cấy theo quy định của pháp luật, qua đo đạc thực tế có diện tích 19.336m^2 tọa lạc tại Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu được cơ quan chuyên môn xác định do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 199, thửa 387, tờ bản đồ số 08 cho 06 người con của ông Đ gồm Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn N. Anh P xác định anh yêu cầu

được nhận bằng tiền với giá mà Hội đồng định giá đã định 01m^2 là 35.000 đồng. Ngoài ra anh P không còn yêu cầu gì.

Anh P không tranh chấp và cũng yêu cầu Tòa án giải quyết đến phần đất mà khi ly hôn ông Đ và bà X đã thỏa thuận là phần đất bà X được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích khoảng 2ha đất ở ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh là em cùng cha khác mẹ với anh Nguyễn Văn P. Anh K là con ruột của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc X. Anh P đã được ông Đ cho riêng 05 công đất. Phần đất còn lại mà ông Đ chết để lại khoảng 14 công tầm cấy là đất của cha mẹ anh mua của ông bà nội nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của anh P và anh cũng không có yêu cầu tranh chấp hay chia phần đất nào của ông Nguyễn Văn Đ. Nhưng nếu phải chia phần đất mà anh P yêu cầu qua đo đạc thực tế là 19.336m^2 thì anh yêu cầu được nhận phần của mình được hưởng theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Văn Đ với bà Nguyễn Thị H2, chị với anh P và anh K là chị em cùng cha khác mẹ. Cha mẹ chị chung sống với nhau được một thời gian ngắn rồi không còn chung sống với nhau nữa. Chị sống với ông bà nội nên chị được cụ M và cụ B cho đất chớ ông Đ không có cho chị phần đất nào. Nay ông Đ chết và để lại phần đất khoảng 14 công hiện bà X cùng các con của bà đang quản lý nên chị yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật cho chị bằng giá trị tiền 01m^2 là 35.000 đồng mà Hội đồng định giá đã định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc X trình bày: Trước khi cưới ông Đ, bà biết ông Đ có hai đời vợ nhưng không chính thức, người vợ đầu có với ông Nguyễn Văn Đ 01 người con là Nguyễn Thị H1, người vợ thứ hai có với ông Đ 01 người con là Nguyễn Văn P. Bà với ông Đ cưới nhau vào năm 1987 và có chung với nhau 04 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn N. Quá trình chung sống với ông Đ bà và ông Đ có tạo một số tài sản gồm: 05 công đất mua của ông T3 và đã cho anh Nguyễn Văn P, 15 công đất vườn và đã cho chị Nguyễn Thị H1. Các phần đất đã cho rồi bà không yêu cầu giải quyết. Còn phần đất ở ấp L khoảng 02 ha, lúc ly hôn bà và ông Đ đã thỏa thuận phân chia xong, theo đó bà hưởng phần đất này và hiện bà đã cho con Nguyễn Văn K quản lý, sử dụng; phần đất khoảng 14,5 công tọa lạc ấp L thì lúc thỏa thuận ông Đ hưởng phần này. Nhưng ông Đ chết đột ngột, bà thờ phụng ông Đ nên phần đất này bà không đồng ý chia cho ông P, chị H1 nữa vì ông P, chị H1 đã có phần riêng rồi. Phần đất này hiện bà cùng con trai là Nguyễn Văn N đang canh tác. Năm 2016 bà cố cho bà P khoảng 05 công với giá là 30 chỉ vàng 24k. Sau khi chuộc lại phần đất trên thì ngày 10/01/2019 âm lịch bà cho bà Nguyễn Thị N1 và ông Lâm Văn T1 thuê toàn bộ phần đất này với giá 01 năm là 30.000.000 đồng, thời hạn thuê là 04 năm là 120.000.000 đồng, bà đã nhận đủ số tiền 120.000.000 đồng. Việc anh P, chị H yêu cầu chia thừa kế phần đất này bà không đồng ý và cũng không tranh chấp hay yêu cầu chia tài sản chung giữa bà với ông Đ vì bà và ông Đ đã tự phân chia với nhau rồi khi ly hôn theo biên bản tự phân chia ngày 13/12/2013.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L cùng ý kiến trình bày: Anh P, chị H1 đã được cha mẹ cho đất rồi. Phần đất còn lại là của ông Đ chết để lại cho các anh chị nên anh chị không đồng ý chia theo yêu cầu của ông P, chị H1. Nhưng nếu phải chia phần đất mà anh P yêu cầu qua đo đạc thực tế là 19.336m^2 thì chị L anh T và anh N yêu cầu được nhận phần của mình được hưởng theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn S trình bày: Vào ngày 26/12/2016, bà X có cố cho ông bà phần đất ruộng khoảng 05 công tầm cấy với giá 03 lượng vàng 24k. Hai bên có làm giấy tay. Đến năm 2019 bà xứng đã chuộc lại phần đất này xong. Do đó ông bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì cho mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1, ông Lâm Văn T1 trình bày: Vào ngày 10/01/2019 âm lịch, vợ chồng bà có thuê phần đất mà anh P đang tranh chấp từ bà X với giá 30.000.000 đồng/01 năm, 04 năm là 120.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay. Nay phần đất này có tranh chấp nhưng ông bà xác định không yêu cầu giải quyết. Nhưng nếu phải hủy hợp đồng thuê đất giữa ông bà với bà X thì ông bà đề nghị bà X phải trả lại số tiền đã nhận là 120.000.000 đồng trừ đi thời gian mà ông bà đã thuê đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà với ông Đ chung sống với nhau vào khoảng năm 1978 và có chung 01 người con là Nguyễn Thị H1. Lúc cháu H1 08 tháng tuổi do bên chồng quá khó khăn nên bà và ông Đ tự chia tay không sống với nhau nữa, hiện bà đã có gia đình khác. Quá trình chung sống với ông Đ bà và ông Đ không có tạo được tài sản chung nào cả, tài sản của ông Đ bà không có liên quan gì nên bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản nào của ông Đ.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ M, cụ B là bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị N2 cùng có ý kiến trình bày: Các bà là con ruột của cụ Nguyễn Văn M và cụ Huỳnh Thị B. Cụ M và cụ B có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N2 và Nguyễn Thị H3. Vào năm 2014 ông Nguyễn Văn Đ chết đột ngột để lại phần đất khoảng hơn 14 công tầm cấy tọa lạc tại Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015 cụ M chết, năm 2017 cụ B chết. Tòa án đưa bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị H3 vào tham gia tố tụng và cùng có ý kiến là không có tranh chấp hay yêu cầu chia thừa kế phần đất nào của ông Đ cả và xin từ chối không nhận phần di sản mà các bà được hưởng theo quy định.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 227 và 228, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 122, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 675, 676, 677, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 167 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Ngọc X với ông Lâm Văn T1 bà Nguyễn Thị N1 là giao dịch dân sự vô hiệu.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc X hoàn trả số tiền 110.666.667 đồng cho ông Lâm Văn T1 và bà Nguyễn Thị N1; Buộc bà Nguyễn Thị N1 và ông Lâm Văn T1 trả lại toàn bộ phần đất nêu trên qua đo đạc thực tế là 19.336m^2 cho anh Nguyễn Văn N để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ phân chia thừa kế cho chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn P và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H.

4.Chia cho anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N mỗi người được hưởng số tiền 112.793.300 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn T mỗi người số tiền 112.793.300đ (Một trăm mười hai triệu, bảy trăm chín mươi ngàn, ba trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn N được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai lại phần đất có diện tích đo đạc thực tế 19.336m^2 sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, về áp dụng Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N kháng cáo không đồng ý về việc chia thừa kế cho anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị H1 theo quyết định của Bản án dân sự số 04/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Vì lúc còn sống cha anh đã chia phần cho anh P và chị H1. Anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn N giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội

đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Các đương sự trong vụ án thống nhất xác định các vấn đề sau: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc X là vợ chồng và có 04 người con chung gồm: Chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn N. Đến ngày 24/12/2013, ông Đ với bà X đã ly hôn theo Quyết định số 63/2013/QĐST- HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Trước khi chung sống với bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Đ còn chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H2 có 01 người con chung là chị Nguyễn Thị H; chung sống với bà Nguyễn Thị C có 01 người con chung anh Nguyễn Văn P. Ông Nguyễn Văn Đ chết vào ngày 20 tháng 12 năm 2014, trước khi chết không có để lại di chúc. Thời điểm ông Đ chết thì cha mẹ ông Đ là cụ Nguyễn Văn M và cụ Huỳnh Thị B còn sống. Cụ M chết năm 2015 và cụ B chết năm 2017.

[3] Có căn xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ gồm có: Cụ Nguyễn Văn M, cụ Huỳnh Thị B, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn N. Đối với bà Nguyễn Thị H2 chung sống với ông Đ khoảng năm 1978 và có một người con chung là chị Nguyễn Thị H1, bà H2 chung sống với ông Đ thời gian ngắn, khi chị H1 được khoảng 08 tháng tuổi thì bà H2 và ông Đ chia tay nhau, sau đó bà H2 đã có gia đình khác, giữa bà H2 và ông Đ không có tài sản chung, bà H2 xác định tài sản của ông Đ bà không có liên quan gì và bà từ chối yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đ. Đối với bà Nguyễn Thị C, bà C chung sống với ông Đ và có một người con chung là anh Nguyễn Văn P, theo anh P xác định bà C đã chết trước khi ông Đ chết, nhưng không nhớ thời gian cụ thể, nên bà C không được hưởng thừa kế tài sản của Đ. Đối với cụ Nguyễn Văn M và cụ Huỳnh Thị B là cha mẹ của ông Đ, cụ M chết năm 2015 và cụ B chết năm 2017. Theo quy định tại Điều 677 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì các con còn sống của cụ B, cụ M được kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị P. Tuy nhiên, các con cụ M, cụ B là bà N1, bà N, bà H3, bà G và bà P đều từ chối nhận tài sản của ông Đ. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất còn lại được nhận thừa kế tài sản của ông Đ gồm có

06 người là chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn N.

[4] Tài sản của ông Nguyễn Văn Đ trước khi chết để lại là phần đất nuôi trồng thủy sản. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27 tháng 5 năm 2016, xác định di sản thừa kế phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích đo đạc thực tế là 19.336m^2 gồm 2 thửa là thửa số 199 và thửa số 387, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, số đo cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp Kênh Ba Xám có cạnh dài 42,30m.

- Phía Tây giáp đất ông Kha đang sử dụng có cạnh dài 43,00m.

- Phía Nam giáp ranh đất ông Lê Văn C1 và đất ông Q có cạnh dài 456,50m.

- Phía Bắc giáp ranh đất ông Lê Văn H4 và đất ông Út B1 có cạnh dài 457,00m.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993:

- Diện tích đất trong thuộc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 08 do ông Nguyễn Văn Đ đứng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 08 do ông Nguyễn Văn Đ đứng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 2009:

- Nằm trong thửa đất số 216, tờ bản đồ số 05, diện tích 14.127,4m^2 do hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Ngọc X đứng trên sổ địa chính.

- Nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 05, diện tích 5208,6m^2 do hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Ngọc X đứng trên sổ địa chính.

Phần đất này khi anh P khởi kiện thì anh Nguyễn Văn K sử dụng. Tuy nhiên, thời gian gần đây anh K giao lại cho em ruột là Nguyễn Văn N sử dụng cùng với bà Nguyễn Thị Ngọc X và đến ngày 10/01/2019 âm lịch thì bà X đã làm giấy tay cho vợ chồng ông T1, bà N1 thuê lại canh tác đến nay.

[5] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chia thừa kế cho anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị H1 theo quyết định của bản án số 04/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Vì lúc còn sống cha anh đã chia phần cho anh P và chị H1 xong.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 19.336m^2 có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc X tạo lập được, phần đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ đứng tên vào năm 2004, đồng thời được Ủy ban nhân dân huyện H xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn Đ là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai. Ông Đ và bà X đã ly hôn vào năm 2013, khi ly hôn ông Đ bà X có lập biên bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 13/12/2013,

theo đó ông Đ nhận phần đất khoảng 14 công tầm cấy hiện các đương sự đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, còn bà X nhận phần đất khoảng 02ha hiện nay anh K đang canh tác; quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất với sự thỏa thuận này. Do đó, có căn cứ xác định phần đất có diện tích đo đạc thực tế 19.336m^2 kể từ thời điểm ông Đ và bà X ly hôn với nhau vào ngày 24/12/2013 là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của ông Đ. Đến ngày 20/12/2014 ông Đ chết không để lại di chúc nên di sản của ông Đ được chia theo pháp luật và được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ theo khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn P là con của ông Đ thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên được chia di sản của ông Đ là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N và giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, anh P, chị H cùng có ý kiến yêu cầu được nhận phần di sản bằng tiền không nhận đất. Xét thấy đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của anh P, chị H1 về việc chia giá trị đất theo giá thị trường mà Hội đồng đã tiến hành định giá theo quy định pháp luật là 35.000/01m^2. Như vậy, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng thừa kế có diện tích là 19.336m^2: 06 kỷ phần x 35.000 đồng/01m^2 = 112.793.300 đồng.

Phần đất hiện tại anh N, bà X đang quản lý. Do đó, cần giao toàn bộ phần đất có diện tích đo đạc thực tế 19.336m^2 cho anh N tiếp tục quản lý, sử dụng và anh N có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế gồm chị H1, anh P, chị L, anh T và anh K mỗi người với số tiền 112.793.300 đồng.

[8] Quá trình làm việc tại Tòa án các đương sự xác định không đặt ra tranh chấp chia thừa kế phần đất mà bà X và ông Đ thỏa thuận bà X hưởng toàn bộ phần đất 02ha nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Đối với giao dịch cầm cố đất giữa bà Nguyễn Thị Ngọc X, anh Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Văn N với bà Nguyễn Thị P lập ngày 12/10/2016, đến ngày 26/12/2016 các bên đã hoàn thành nghĩa vụ với nhau, bà P đã nhận đủ vàng và tiền thuê đất, bà X đã nhận lại đất nên hợp đồng cố đất đã chấm dứt, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của nhau và các bên không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[10] Đối với giao dịch thuê đất giữa bà X với bà N1, ông T1 vào ngày 10/01/2019 âm lịch. Tuy các đương sự tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Nhưng do chấp nhận yêu cầu của anh P, chị H và mặc dù phần đất được hưởng anh P, chị H yêu cầu được nhận giá trị nhưng tại thời điểm phát sinh giao dịch thuê đất bà X không được quyền định đoạt tài sản của ông Đ mà lại tự ý cho bà N1 ông T1 thuê nên giao dịch trên đã vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập. Quá trình làm việc và tại phiên tòa bà N1 yêu cầu bà X phải trả lại cho vợ chồng bà số tiền 120.000.000 đồng trừ đi thời gian thuê đất, nếu phải hủy hợp đồng thuê giữa vợ chồng bà với bà X. Mặc dù bà N1, ông T1 không có đơn yêu cầu độc lập nhưng để giải quyết toàn diện vụ án và để đảm bảo việc thi hành án, nên Hội đồng xét xử cần phải hủy hợp đồng thuê đất

giữa bà Nguyễn Thị N1, ông Lâm Văn T1 với bà Nguyễn Thị Ngọc X lập ngày 10/01/2019 âm lịch (nhằm ngày 14/02/2019). Hậu quả của hợp đồng vô hiệu được giải quyết theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó buộc bà X hoàn trả lại số tiền 120.000.000 đồng/04 năm, mỗi năm là 30.000.000đ, 01 tháng là 2.500.000 đồng trừ đi thời gian thuê đất từ ngày 14/02/2019 đến ngày xét xử ngày 05/6/2019 là 03 tháng 22 ngày là 9.333.333 đồng. Như vậy, số tiền mà bà X phải hoàn trả cho bà N1 và ông T1 là 110.666.667 đồng, đồng thời buộc bà N1, ông T1 trả lại toàn bộ phần đất nêu trên qua đo đạc thực tế là 19.336m^2 cho anh Nguyễn Văn N để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án.

[11] Anh Nguyễn Văn N được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai lại phần đất có diện tích đo đạc thực tế 19.336m^2 theo quy định của pháp luật.

[12] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Chị H1, anh P, chị L, anh K, anh T, anh N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tương ứng với kỷ phần mà các đương sự được hưởng. Tổng chi phí đo đạc, định giá là 1.380.000 đồng. Do các đương sự hưởng kỷ phần bằng nhau nên số tiền 1.380.000 đồng chia đều cho 06 phần, mỗi phần là 230.000 đồng. Do số tiền trên anh Nguyễn Văn P đã tạm nộp và đã chi phí hết buộc chị H1, chị L, anh K, anh T và anh N mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho anh P số tiền 230.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

[13] Từ các căn cứ nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu; có cơ sở chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[15] Án phí phúc thẩm anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 227 và 228, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 122, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 675, 676, 677, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 167 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Ngọc X với ông Lâm Văn T1 bà Nguyễn Thị N1 là giao dịch dân sự vô hiệu.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc X hoàn trả số tiền 110.666.667 đồng cho ông Lâm Văn T1 và bà Nguyễn Thị N1. Buộc bà Nguyễn Thị N1 và ông Lâm Văn T1 trả lại toàn bộ phần đất nêu trên qua đo đạc thực tế là 19.336m^2 cho anh Nguyễn Văn N để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ phân chia thừa kế cho chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn P và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1.

4. Chia cho anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N mỗi người được hưởng số tiền 112.793.300 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn T mỗi người số tiền 112.793.300đ (Một trăm mười hai triệu, bảy trăm chín mươi ngàn, ba trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn N được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai lại phần đất có diện tích đo đạc thực tế 19.336m^2 theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tung: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 1.380.000 đồng. Anh Nguyễn Văn P đã tạm nộp đủ chi phí tố tụng trên và đã chi phí hết. Anh P phải chịu 230.000 đồng. Buộc chị H1, chị L, anh K, anh T và anh N mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho anh P số tiền 230.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu;

6. Về án phí:

6.1 Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc X phải nộp 300.000 đồng.

6.2 Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn N mỗi người phải nộp số tiền án phí là 5.639.665 đồng (Năm triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

Các khoản tiền trên nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Anh Nguyễn Văn P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 400.000 đồng theo biên lai số 003242 ngày 04/3/2016 và chị Nguyễn Thị H1 đã dự nộp án phí dân sự số

tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0005691, ngày 29/3/2018 sẽ được đối trừ nên số tiền án phí ông P còn phải nộp thêm là 5.239.665 đồng, chị H1 còn phải nộp thêm số tiền 5.339.665 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

6.3 Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng. Anh N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002634 ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu 300.000 đồng.

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện H
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trương Thanh Dũng